

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2023-2024

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)
Từ T9/2023 đến T8/2024

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Trong đó | | |
|------------|--|----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| I | Quyết toán thu | | | | |
| A | Tổng số thu | 7,844,730,000 | - | - | - |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 1.1 | Lệ phí | | | | |
| 1.2 | Phí | | | | |
| 2 | Thu hoạt động SX, cung ứng DV | | | | |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | 7,844,730,000 | - | - | - |
| | Học phí | 1,711,500,000 | | | |
| | Tiền tổ chức 2 buổi | 408,375,000 | | | |
| | Tiền tổ chức Câu lạc bộ | 1,136,835,000 | | | |
| | Tiền tổ chức dạy tin học | 151,300,000 | | | |
| | Tiền tổ chức giáo dục Stem | 273,040,000 | | | |
| | Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống | 915,680,000 | | | |
| | Tiền tổ chức dạy ngoại ngữ với người nước ngoài | 2,289,200,000 | | | |
| | Tiền tổ chức dạy tăng cường ngoại ngữ | 133,200,000 | | | |
| | Tiền tổ chức phục vụ, quản lý, vệ sinh bán trú | 717,600,000 | | | |
| | Tiền mua sắm Thiết bị vật dụng bán trú | 108,000,000 | | | |
| | | - | | | |
| | | - | | | |
| B | Chi từ nguồn thu được để lại | 7,752,272,759 | 2,926,972,866 | 3,515,647,938 | 1,309,651,955 |
| 1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng DV | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | 7,752,272,759 | 2,926,972,866 | 3,515,647,938 | 1,309,651,955 |
| | Học phí | 1,858,737,650 | 541,530,328 | 7,555,367 | 1,309,651,955 |
| | Tiền tổ chức 2 buổi | 475,058,616 | 553,782,632 | 78,724,016 | - |
| | Tiền tổ chức Câu lạc bộ | 981,701,406 | 946,573,474 | 35,127,932 | - |
| | Tiền tổ chức dạy tin học | 295,378,719 | 29,400,000 | 265,978,719 | - |
| | Tiền tổ chức giáo dục Stem | 245,200,040 | 21,250,000 | 223,950,040 | - |
| | Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống | 889,303,808 | 85,403,158 | 803,900,650 | - |
| | Tiền tổ chức dạy ngoại ngữ với người nước ngoài | 2,246,355,367 | 302,338,274 | 1,944,017,093 | - |
| | Tiền tổ chức dạy tăng cường ngoại ngữ | 122,782,782 | 51,445,000 | 71,337,782 | - |
| | Tiền tổ chức phục vụ, quản lý, vệ sinh bán trú | 531,834,211 | 395,250,000 | 136,584,211 | |
| | Tiền mua sắm Thiết bị vật dụng bán trú | 105,920,160 | - | 105,920,160 | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| II | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 20,560,529,504 | 14,784,083,899 | 684,993,200 | 606,362,405 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 20,560,529,504 | 14,784,083,899 | 684,993,200 | 606,362,405 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 10,660,568,052 | 10,054,205,647 | - | 606,362,405 |

| | | | | | |
|------------|--|----------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| | <i>Mục 6000: Tiền lương</i> | 5,777,530,240 | 5,777,530,240 | - | - |
| 6001 | Lương theo ngạch bậc | 5,777,530,240 | 5,777,530,240 | | |
| | <i>Mục 6050: Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ</i> | 20,030,400 | 20,030,400 | - | - |
| 6051 | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 20,030,400 | 20,030,400 | | |
| | <i>Mục 6100: Phụ cấp lương</i> | 2,512,680,305 | 2,512,680,305 | - | - |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 103,220,000 | 103,220,000 | | |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ | - | - | | |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1,670,792,780 | 1,670,792,780 | | |
| 6113 | Phụ cấp theo nghề, theo công việc | 22,002,000 | 22,002,000 | | |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 716,665,525 | 716,665,525 | | |
| | <i>Mục 6200: Tiền thưởng</i> | 24,750,000 | 24,750,000 | - | - |
| 6201 | Thưởng thường xuyên | 24,750,000 | 24,750,000 | | |
| | <i>Mục 6300: Các khoản đóng góp</i> | 1,555,113,502 | 1,555,113,502 | - | - |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 1,158,070,626 | 1,158,070,626 | | |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 198,526,459 | 198,526,459 | | |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 132,350,922 | 132,350,922 | | |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 66,165,495 | 66,165,495 | | |
| | <i>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i> | 164,101,200 | 164,101,200 | - | - |
| 6404 | Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ | - | - | | |
| 6449 | Trợ cấp, phụ cấp khác | 164,101,200 | 164,101,200 | | |
| | <i>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</i> | - | - | - | - |
| 6757 | Thuê lao động trong nước | - | - | - | - |
| 6799 | Chi phí thuê mướn khác | - | - | - | - |
| | <i>Mục 7750: Chi khác</i> | - | - | - | - |
| 7764 | Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định | - | - | - | - |
| | <i>Mục 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu</i> | 606,362,405 | - | - | 606,362,405 |
| 7952 | Chi lập quỹ phúc lợi | 515,408,044 | | | 515,408,044 |
| 7953 | Chi lập quỹ khen thưởng | - | | | - |
| 7954 | Chi lập quỹ PT hoạt động SN | 90,954,361 | | | 90,954,361 |
| | <i>Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</i> | - | | | |
| 8049 | Chi hỗ trợ khác | 33,664,911 | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 9,899,961,452 | 4,729,878,252 | 684,993,200 | - |
| | <i>Mục 6100: Phụ cấp lương</i> | 302,612,213 | 302,612,213 | - | - |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ | 19,985,002 | 19,985,002 | | |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 282,627,211 | 282,627,211 | | |
| | <i>Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên</i> | 34,950,000 | 34,950,000 | - | - |
| 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 34,950,000 | 34,950,000 | | |
| | <i>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i> | 4,392,316,039 | 4,392,316,039 | - | - |
| 6404 | Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ | - | - | | |
| 6449 | Trợ cấp, phụ cấp khác | 4,392,316,039 | 4,392,316,039 | | |
| | <i>Mục 6550: Văn phòng phẩm</i> | - | - | - | - |
| 6552 | Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng | - | - | - | - |
| | <i>Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CM</i> | 2,356,316,000 | | 2,356,316,000 | |
| 6907 | Nhà cửa | 2,356,316,000 | | 2,356,316,000 | |
| | <i>Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác CM</i> | 663,000,000 | - | 663,000,000 | - |
| 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 663,000,000 | - | 663,000,000 | |
| | <i>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i> | 21,993,200 | - | 21,993,200 | - |
| 7001 | Chi mua hàng hóa vật tư | 21,993,200 | - | 21,993,200 | |
| 7049 | Chi khác | - | - | - | - |

| | | | | | |
|------------|--|---------------|--|--|-------------|
| | <i>Mục 7750: Chi khác</i> | 4,485,090,000 | | | - |
| 7766 | Cấp bù học phí | 4,485,090,000 | | | |
| III | <u>Quyết toán chi nguồn khác</u> | | | | |
| | SỬ DỤNG CÁC QUỸ | | | | |
| | <i>Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp</i> | | | | |
| | Số trích lập quỹ | 288,527,154 | | | 288,527,154 |
| | Sử dụng | 88,400,000 | | | 88,400,000 |
| | <i>Quỹ Khen thưởng</i> | - | | | - |
| | Số trích lập quỹ | 30,000,000 | | | 30,000,000 |
| | Sử dụng | - | | | |
| | <i>Quỹ Phúc lợi</i> | - | | | - |
| | Số trích lập quỹ | 643,455,790 | | | 643,455,790 |
| | Sử dụng | 725,677,200 | | | 725,677,200 |
| | <i>Quỹ bổ sung thu nhập</i> | | | | |
| | Số trích lập quỹ | 955,400,000 | | | 955,400,000 |
| | Sử dụng | 955,400,000 | | | 955,400,000 |

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Long Giao